

Bản án số: 23/2025/DS-PT
Ngày 21 - 02 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Vinh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hải Âu và ông Nguyễn Anh Ứng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Trí - Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 113/2024/TLPT-DS, ngày 01 tháng 11 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2024/DS-ST ngày 18-9-2024 của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 121/2024/QĐ-PT ngày 24-12-2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn E, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Lưu Thị L, sinh năm 1985; địa chỉ: Buôn 9, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn E, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

3.2. Ông Phan Minh T1, sinh năm 1985; địa chỉ: Buôn 9, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bà Lưu Thị L là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Do có mối quan hệ hàng xóm nên bà Trần Thị T cho bà Lưu Thị L vay tiền 02 lần, cụ thể: Ngày 01-01-2019, bà T cho bà L vay 135.000.000 đồng; ngày 25-4-2020, bà T tiếp tục cho bà L vay 50.000.000 đồng, tổng cộng hai lần vay 185.000.000 đồng, là tài sản chung của vợ chồng bà T và ông Nguyễn Văn H. Lãi suất các bên thỏa thuận 20.000 đồng/tháng/triệu, tuy nhiên không ghi vào giấy mượn tiền. Thời hạn trả thỏa thuận khi nào bà T cần thì bà L phải trả. Sau khi nhận tiền thì bà L có viết giấy mượn tiền và có ký tên.

Đến ngày 29-3-2022, chồng bà L là ông Phan Minh T1 trả được tiền gốc 50.000.000 đồng. Ngày 28-4-2022, ông T1 tiếp tục trả số tiền gốc 135.000.000 đồng. Mỗi lần trả ông T1 có gạch phần vay ở trên sổ do bà L ghi, sau đó ông T1 ghi vào sổ nội dung đã trả nợ gốc. Tuy nhiên, vợ chồng bà L, ông T1 đều không trả lãi cho hai khoản vay này. Bà T nhiều lần yêu cầu bà L trả tiền lãi với mức lãi suất 20.000 đồng/tháng/triệu nhưng bị đơn không thực hiện. Đối với số tiền 14.000.000 đồng bị gạch đi trong giấy mượn tiền, đây là số tiền lãi bà L trả khoản vay 35.000.000 đồng trước đây vay ngày 03-11-2019 đến ngày 15-10-2020, các bên thỏa thuận lãi suất 20.000 đồng/tháng/triệu, không thỏa thuận thời hạn trả nợ và không liên quan đến số tiền lãi của các khoản vay 135.000.000 đồng và 50.000.000 đồng.

Nay bà Trần Thị T yêu cầu bà Lưu Thị L, ông Phan Minh T1 trả số tiền lãi đối với số tiền 135.000.000 đồng đã vay ngày 01-01-2019 với mức lãi suất 20%/năm = 1,66%/tháng tính từ ngày 02-01-2019 đến ngày 28-4-2022 là 39 tháng 26 ngày = $135.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 39 \text{ tháng} 26 \text{ ngày} = 89.191.000 \text{ đồng}$; số tiền lãi của số tiền 50.000.000 đồng đã vay ngày 25-4-2020 với mức lãi suất 20%/năm = 1,66%/tháng tính từ ngày 26-4-2020 đến ngày 29-3-2022 là 23 tháng 28 ngày = $50.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 23 \text{ tháng} 28 \text{ ngày} = 19.864.000 \text{ đồng}$. Tổng tiền lãi bà Lưu Thị L, ông Phan Minh T1 phải trả là 109.055.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Trần Thị T trình bày: Số tiền 14.000.000 đồng bị gạch đi trong giấy mượn tiền là tổng tiền lãi của các khoản vay trước đây, trong đó có một phần là tiền lãi của khoản vay gốc 35.000.000 đồng vay từ ngày 03-11-2019 đến 15-10-2020, các bên thỏa thuận lãi suất 20.000 đồng/tháng/triệu, không thỏa thuận thời hạn trả nợ và không liên quan đến số tiền lãi của các khoản vay 135.000.000 đồng và 50.000.000 đồng mà bà Trần Thị T khởi kiện. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại thời gian tính tiền lãi của hai khoản nợ trên cho đúng vì thực tế bà nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện nên không biết tính toán số thời gian chịu lãi suất đã đúng hay chưa, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử tính toán lại. Còn về lãi suất của hai khoản nợ thì vẫn yêu cầu là 1,66%/tháng và thời gian tính đối với số nợ gốc 135.000.000 đồng thì tính từ ngày 02-01-2019 đến ngày 28-4-

2022; đối với số tiền gốc 50.000.000 đồng thì tính lãi suất từ ngày 26-4-2020 đến ngày 29-3-2022.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lưu Thị L trình bày: Bà L thừa nhận, do có mối quan hệ hàng xóm nên vào ngày 01-01-2019 bà L có vay của bà Trần Thị T số tiền 135.000.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn trả, về lãi suất cũng không thỏa thuận vì trước đây bà L đã vay tiền của bà T với lãi suất 20.000 đồng/triệu/tháng nên ngầm hiểu lãi suất như vậy mà không ghi vào giấy. Đến ngày 25-4-2020, bà L tiếp tục vay bà Trần Thị T số tiền 50.000.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn trả và không thỏa thuận lãi suất cụ thể, bà L đề nghị trả theo lãi suất ngân hàng khoảng 12%/năm. Tổng cộng bà L đã vay của bà T 185.000.000 đồng, mục đích dùng vào việc đầu tư kinh doanh chung của vợ chồng bà L và ông T1. Sau khi nhận tiền, bà L có viết và ký tên trong giấy mượn tiền. Hàng tháng bà L vẫn trả tiền lãi 2.700.000 đồng đối với số tiền gốc 135.000.000 đồng cho bà T, đến ngày 28-4-2022 thì ông Phan Minh T1 (chồng bà L) đã trả tiền gốc. Tuy nhiên do quen biết với nhau và hay vay mượn của bà T nên khi trả lãi bà L chỉ đưa tiền mặt cho bà T, không có ghi chép gì.

Đối với số tiền 50.000.000 đồng thì không trả lãi hàng tháng mà vào ngày 29-3-2022 ông T1 đã trả tiền gốc, mấy ngày sau bà L có trả tiền lãi là 14.000.000 đồng với mức lãi suất là 12%/năm, bà T có ghi vào giấy mượn tiền về việc trả lãi 14.000.000 đồng nhưng sau đó đã gạch đi. Như vậy thì tính đến thời điểm hiện tại bà L không còn nợ gì bà T về tiền gốc và tiền lãi. Do đó, bà L không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông Nguyễn Văn H là chồng nguyên đơn bà Trần Thị T và có mối quan hệ hàng xóm với bị đơn bà Lưu Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Minh T1. Bà Lưu Thị L vay bà Trần Thị T tổng cộng 185.000.000 đồng, đây là tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị T, cụ thể như sau:

Ngày 01-01-2019, vợ chồng ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị T cho bà Lưu Thị L và ông Phan Minh T1 vay số tiền 135.000.000 đồng. Đến ngày 25-4-2020, bà Lưu Thị L vay tiếp bà Trần Thị T số tiền 50.000.000 đồng. Cả hai lần vay các bên đều thỏa thuận lãi suất 20.000 đồng/tháng/triệu, không ghi vào giấy mượn tiền, ngoài ra không thỏa thuận thời hạn trả nợ, khi nào bà T đòi thì bà L, ông T1 phải trả. Đến ngày 28-4-2022, ông T1 chồng bà L đã trả được 135.000.000 đồng tiền gốc. Ngày 29-3-2022, ông T1 tiếp tục trả được 50.000.000 đồng tiền gốc. Tuy nhiên cho đến nay vợ chồng bà L và ông T1 không trả lãi cho vợ chồng bà ông. Do đó, ông H đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Minh T1 trình bày: Ông Phan Minh T1 là chồng bị đơn bà Lưu Thị L và có mối quan hệ hàng xóm với nguyên đơn bà Trần Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H.

Ông Phan Minh T1 thừa nhận, vào ngày 01-01-2019, bà Lưu Thị L vợ ông Phan Minh T1 có vay của bà Trần Thị T số tiền 135.000.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn trả, về lãi suất cũng không thỏa thuận vì trước đây bà L đã vay tiền của bà T với lãi suất 20.000 đồng/triệu/tháng nên ngầm hiểu lãi suất như vậy mà không ghi vào giấy mượn. Đến ngày 25-4-2020, bà L có vay tiếp số tiền 50.000.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ và không thỏa thuận lãi suất cụ thể, hai bên thỏa thuận trả theo lãi suất ngân hàng. Tổng cộng bà L vay bà T số tiền 185.000.000 đồng, mục đích vay dùng vào việc đầu tư kinh doanh chung của vợ chồng bà L và ông T1.

Sau khi thỏa thuận vay hàng tháng vợ chồng ông T1, bà L vẫn trả tiền lãi 2.700.000 đồng đối với số tiền 135.000.000 đồng cho bà T, trả từ ngày vay 01-02-2019 đến ngày 28-4-2022 thì ông T1 trả tiền gốc. Tuy nhiên do hàng xóm quen biết với nhau và hay vay mượn của bà T nên khi trả lãi thì bà L chỉ đưa cho bà T tiền mặt, không có ghi chép gì. Đối với số tiền vay 50.000.000 đồng thì không trả lãi hàng tháng mà ngày 29-3-2022 ông T1 đã trả tiền gốc, mấy ngày sau bà L đã trả tiền lãi 14.000.000 đồng, với mức lãi suất khoảng 12.000 đồng/triệu/tháng. Như vậy, tính đến thời điểm hiện tại bà L và ông T1 không còn nợ gì bà T cả tiền gốc và tiền lãi nữa. Do đó, ông T1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T.

Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2024/DS-ST ngày 18-9-2024 của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô, quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T.

1. Buộc ông Phan Minh T1, bà Lưu Thị L phải trả cho ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị T số tiền lãi đối với khoản vay 135.000.000 đồng từ ngày 02-01-2019 đến ngày 28-4-2022 là 39 tháng 26 ngày = 135.000.000 đồng x 1,66% x 39 tháng 26 ngày = 89.341.200đ (*tám mươi chín triệu ba trăm bốn mươi một nghìn hai trăm đồng*).

2. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi suất của bà Trần Thị T đối với số tiền gốc 50.000.000 đồng đã vay ngày 25-4-2020 với mức lãi suất 20%/năm = 1,66%/tháng tính từ ngày 26-4-2020 đến ngày 29-3-2022 là 23 tháng 03 ngày = 50.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 23 tháng 03 ngày = 19.173.000đ (*mười chín triệu một trăm bảy mươi ba nghìn đồng*).

Kể từ có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03-10-2024, bà Lưu Thị L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm: Huỷ một phần bản án sơ thẩm theo hướng huỷ phần quyết định buộc ông Phan Minh T1, bà Lưu Thị L phải trả cho ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị T số tiền lãi đối với khoản vay 135.000.000 đồng từ ngày 02-01-2019 đến ngày 28-4-2022 là 39 tháng 26 ngày = 135.000.000 đồng x 1,66% x 39 tháng 26 ngày = 89.341.200 đồng.

Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, các đương sự tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể: bà L, ông T1 chấp nhận trả cho bà T, ông H số tiền lãi là 35.000.000 đồng trên số tiền vay 135.000.000 đồng và bà T, ông H đồng ý. Về án phí mỗi bên chịu ½ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông:

- Về tố tụng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán tham gia và Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể: Bà Trần Thị T, ông Nguyễn Văn H yêu cầu bà Lưu Thị L, ông Phan Minh T1 trả cho bà Trần Thị T, ông Nguyễn Văn H số tiền lãi là 35.000.000đ (*ba mươi lăm triệu đồng*) trên số tiền vay 135.000.000đ (*một trăm ba mươi lăm triệu đồng*) và bà Lưu Thị L, ông Phan Minh T1 đồng ý. Bà Lưu Thị L, ông Phan Minh T1 đã giao cho bà Trần Thị T, ông Nguyễn Văn H số tiền 35.000.000đ (*ba mươi lăm triệu đồng*) và các đương sự đã lập biên bản giao nhận tiền. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Trước khi mở phiên tòa, Tòa án đã tiến hành hòa giải, kết quả các đương sự đã thỏa thuận với nhau về việc giải quyết một phần bản án sơ thẩm đã bị kháng cáo, cụ thể: Bà Trần Thị T, ông Nguyễn Văn H yêu cầu bà Lưu Thị L, ông Phan Minh T1 trả cho bà Trần Thị T, ông Nguyễn Văn H số tiền lãi là 35.000.000đ (*ba mươi lăm triệu đồng*) trên số tiền vay 135.000.000đ (*một trăm ba mươi lăm triệu đồng*) và bà Lưu Thị L, ông Phan Minh T1 đồng ý. Bà Lưu Thị L, ông Phan Minh T1 đã giao cho bà Trần Thị T, ông Nguyễn Văn H số tiền 35.000.000đ (*ba mươi lăm triệu đồng*). Các đương sự đã lập biên bản giao nhận tiền và làm đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Trần Thị T, ông Nguyễn Văn H, bà Lưu Thị L và ông Phan Minh T1.

Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên căn cứ Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự nêu trên.

[2]. Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị T và bà Lưu Thị L mỗi người chịu 50% án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 875.000 đồng. Bà Trần Thị T là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí, vì vậy miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị T.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết một phần bản án sơ thẩm đã bị kháng cáo nên bà Lưu Thị L là người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2024/DS-ST ngày 18-9-2024 của Toà án nhân dân huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa, cụ thể như sau:

- Bà Lưu Thị L, ông Phan Minh T1 chấp nhận trả cho bà Trần Thị T, ông Nguyễn Văn H số tiền lãi là 35.000.000đ (*ba mươi lăm triệu đồng*) trên số tiền vay 135.000.000đ (*một trăm ba mươi lăm triệu đồng*) theo yêu cầu của bà Trần Thị T, ông Nguyễn Văn H.

- Bà Lưu Thị L, ông Phan Minh T1 đã giao cho bà Trần Thị T, ông Nguyễn Văn H số tiền 35.000.000đ (*ba mươi lăm triệu đồng*) và đã lập biên bản giao nhận tiền.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc Ông Phan Minh T1 và bà Lưu Thị L phải chịu 875.000đ (*tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị T, hoàn trả cho bà Trần Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.726.000đ (*hai triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn đồng*) theo Biên lai số 0008042 ngày 23-7-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Lưu Thị L phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng tại Biên lai số 0008155 ngày 15-10-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. H;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Krông Nô;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*đã ký và đóng dấu*)

Võ Văn Vinh